

# PHẦN 3.1

## I – Cách nói về: Thứ - Giờ - Phút

### 1 – Thứ

月曜日 (げつようび) : Thứ 2  
火曜日 (かようび) : Thứ 3  
水曜日 (すいようび) : Thứ 4  
木曜日 (もくようび) : Thứ 5  
金曜日 (きんようび) : Thứ 6  
土曜日 (どようび) : Thứ 7  
日曜日 (にちようび) : Chủ Nhật

### 2 - Đếm giờ

- Công thức: Số đếm + じ
- TH đặc biệt: 4時・7時・9時

→ 14時: じゅうよじ  
→ 17時: じゅうしちじ  
→ 19時: じゅうくじ

1時 いちじ	7時 しちじ shichiji
2時 にじ	8時 はちじ
3時 さんじ	9時 くじ kuji
4時 よじ yoji	10時 じゅうじ
5時 ごじ	11時 じゅういちじ
6時 ろくじ	12時 じゅうにじ

\*\*\* Cách đếm giờ rưỡi

- Công thức: Số đếm + じはん
- TH đặc biệt:
  - 4時半 (よじはん)
  - 7時半 (しちじはん)
  - 9時半 (くじはん)

### 3 – Đếm phút

- Công thức: Số đếm + ふん / ぶん
- ふん (pun): 1分・3分・4分・6分・8分・10分
- ふん (fun): 2分・5分・7分・9分

→ biên âm tương tự nêu hàng đơn vị giống trên

1分 いっぶん ippun	6分 ろっぶん roppun
2分 にぶん nibun	7分 ななぶん nanafun
3分 さんぶん sanpun	8分 はっぶん happun

4分 よんぷん yonpun	9分 きゅうふん kyuu fun
5分 ごふん gofun	10分 じゅっふん juppun

#### 4 – Cách đếm Giờ - phút

- ごぜん: buổi sáng, giờ sáng → AM
- ごご: buổi chiều, giờ chiều → PM

• Cách đếm Giờ - Phút

(ごぜん / ごご) - GIỜ - PHÚT

1:20 pm ごご いちじ にじゅっふん  
7:15 am ごぜん しちじ じゅうごふん

12:16 pm ごご じゅうにじ じゅうろっふん  
01:34 am ごぜん いちじ さんじゅうよんぷん  
06:12 pm ごご ろくじ じゅうにふん  
09:09 am ごぜん くじ きゅうふん  
05:30 pm ごご ごじ さんじゅっふん (ごご ごじはん)  
10:41 am ごぜん じゅうじ よんじゅういつふん  
04:53 pm ごご よじ ごじゅうさんふん  
17:37 じゅうしちじ さんじゅうななふん  
19:28 じゅうくじ にじゅうはっふん  
22:20 にじゅうにじ にじゅっふん

#### II – Hỏi giờ?

(?) いま、なんじ ですか。  
Bây giờ là mấy giờ?  
(+) [ごぜん・ごご] Giờ - Phút です。

れい:

いま、なんじですか。Bây giờ là mấy giờ vậy?  
ごご くじはん です。9 rưỡi tối

#### III – Cách hỏi nơi nào làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ? Sự việc gì kéo dài từ mấy giờ đến mấy giờ?

(?) Sは なんじから なんじまで ですか。  
(+) Thời gian から Thời gianまで です。

れい:

1 A: だいがくは なんじから なんじまで ですか。  
Trường ĐH làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

B: ごぜんはちじから ごごごじまでです。

Làm việc từ 8h sáng đến 5h chiều

2 A: テストは なんじからですか。

Bài kiểm tra bắt đầu từ mấy giờ?

B: ごぜん くじからです。

Từ 9 rưỡi sáng

## PHẦN 3.2

### I – Cách sử dụng các động từ di chuyển

いきます: đi

かえります: về

Địa điểm へ (e) いきます: đi かえります: về
--------------------------------------

れい:

レストランへ いきます: đi đến nhà hàng

だいがくへ いきます: đi đến trường ĐH

ほんやへ いきます: đi đến cửa hàng sách

くにへ かえります: về nước

ベトナムへ かえります: về VN

日本へ かえります: về Nhật

(?) Sは どこへ いきますか。 かえりますか。 (+) Địa điểm へ いきます。 かえります。
--

れい

1 A: パクさんは どこへ いきますか。

Park ơi cậu đi đâu thế?

B: パンやへ いきます。

Tớ đi đến tiệm bánh mì

2 A: アンナさんは どこへ いきますか。

Anna ơi, cậu đi đâu đấy?

B: 日本語学校へ いきます。

Tôi đi đến trường tiếng Nhật

3 A: なつやすみ、ワンさんは どこへ いきますか。

Vào kì nghỉ hè Wang sẽ đi đâu?

B: 私は くにへ かえります。

Tôi sẽ về nước

### II – Cách sử dụng các ĐT thường:

Nを します: làm, chơi

Nを みます: xem

Nを たべます: ăn

Nを のみます: uống

れい:

サッカーを します: chơi bóng đá

アルバイトを します: (đi) làm thêm

スキーを します: đi trượt tuyết / chơi trượt tuyết

バーベキューを します: làm tiệc nướng ngoài trời / làm BBQ

えいがを みます: xem phim

さくらを みます: xem / ngắm hoa anh đào (=おはなみを します)

おまつりを みます: xem lễ hội

パンを たべます: ăn bánh mì

カレーを たべます: ăn cà ri

ごはんを たべます: ăn cơm

ビールを のみます: uống bia

おちゃを のみます: uống trà

みずを のみます: uống nước

(?) Sは なにを Vますか。

(?) Sは なにを しますか。

(+) Nを Vます。

\*\*\* Phân biệt 「なん」・「なに」

なんですか → cái gì thế (dùng trong câu danh từ)

なに → (dùng trong câu ĐT)

れい:

1 A: たなかさんは なにを しますか。

Tanaka cậu làm gì thế?

→ B: ごはんを たべます。

Tớ ăn cơm

→ B: ビールを のみます。

Tớ uống bia

→ B: こうえんへ いきます。

Tớ đi đến công viên

→ B: テニスを します。

Tớ chơi tennis

→ B: おまつを みます。

Tớ xem lễ hội

2 A: たなかさんは なにを たべますか。

Tanaka ăn gì thế?

B: パンと たまごを たべます。

Tớ ăn bánh mì và trứng

3 A: たなかさんは なにを のみますか。

Tanaka uống gì thế?

B: ジュースを のみます。

Tớ uống nước trái cây

### III – Câu hỏi Yes/No có Động từ

ジュースを のみますか。

→ cậu uống nc trái cây không?

「Vます」: dạng khẳng định

「Vません」: dạng phủ định (không ~)

いきます → いきません: không đi

かえります → かえりません: không về

たべます → たべません: không ăn

のみます → のみません: không uống

します → しません: không làm / không chơi

みます → みません: không xem / không nhìn

(?) \_\_\_\_\_ Vますか。

(+) はい、Vます。

(-) いいえ、Vません。

れい:

1 A: パクさん、カレーを たべますか。

Park ơi cậu có ăn cà ri không?

→ B: はい、たべます。

Ừ, tớ có ăn

→ B: いいえ、たべません。

Không, tớ không ăn

2 A: パクさん、おなはみを しますか。

Park ơi cậu có ngắm hoa anh đào ko?

→ B: はい、します。

Ừ, tớ có (ngắm)

→ B: いいえ、しません。

Không, tớ không (ngắm)

3 A: ふゆやすみ、ほっかいどうへ いきますか。

Vào kì nghỉ đông thì bạn có đi Hokkaido không?

→ B: はい、いきます。

Ừ, tôi có đi.

→ B: いいえ、いきません。

Không, tôi không đi

### IV – Làm gì ở đâu? (địa điểm diễn ra hành động)

「で」:ở

(?) Sは どこで Vますか。  
(+) Địa điểm で Vます。

れい:

- 1 私は レストランで たべます。  
Tôi ăn ở nhà hàng
- 2 A: アンナさんは どこで コーヒーを のみますか。  
Anna uống cà phê ở đâu thế?  
B: このきつさてんで のみます。  
Tớ uống ở quán cà phê này
- 3 A: アンナさんは どこで テニスを しますか。  
Anna chơi tennis ở đâu thế?  
B: こうえんで します。  
Tớ chơi ở công viên
- 4 A: アンナさんは どこで さくらを みますか。  
Anna ngắm hoa anh đào ở đâu thế?  
B: ほっかいどうで みます。  
Tớ ngắm hoa anh đào ở Hokkaido

## PHẦN 3.3

### I - 「や」: và

A や B (など)

→ A và B (v.v..)

Phân biệt: 「と」・「や」

• Giống nhau: nối 2 DANH TỪ với ý nghĩa là “và”

• Khác nhau:

「と」: AとB → A và B (liệt kê hết - ngoài A và B không còn gì khác)

「や」: AやB → A và B (liệt kê tiêu biểu - ngoài A và B vẫn còn cái khác)

れい:

(?) アンナさん、何を たべますか。Anna ăn cái gì thế?

(+) ごはんと さかなを たべます。Tớ ăn cơm và cá (chỉ ăn cá + cơm)

(+) ごはんや さかな(など)を たべます。Tớ ăn cơm và cá (ăn cái + cơm + những thứ khác)

### II – Câu phủ định hoàn toàn

→ không làm gì cả / chẳng làm gì cả ...

Từ để hỏi も Vません

れい:

なにも しません。(cái gì cũng không làm)

→ Tôi không làm gì cả

たにも たべません。

→ Tôi không ăn gì cả.

なにも のみません。

→ Tôi không uống gì cả

どこ(へ)も いきません。(ở đâu cũng không đi)

→ Tôi không đi đâu cả

どこ(へ)も かえりません

→ Tôi không về đâu cả

### **III – Thời điểm diễn ra hành động (làm gì vào lúc nào?)**

\* Phân biệt:

• **Thời gian xác định (thời gian cụ thể):** CÓ SỐ (1h, 2h, ngày mùng 1 mùng 2, tháng 1 tháng 2, năm 2021 2022...), ngày sinh nhật, ngày lễ

• **Thời gian không xác định (thời gian không cụ thể):** sử dụng từ vựng để diễn tả khái niệm về TG (hôm qua hôm nay ngày mai, tháng này tháng trước tháng sau, buổi sáng buổi trưa buổi tối, hàng ngày hàng sáng ....)

#### **1 – Làm gì vào lúc nào? (Thời gian diễn ra hành động)**

「に」: vào lúc ....

(?) Sは いつ(X) Vますか。  
なんじ(に) Vますか。

(+) Thời gian xác định に Vます。

(+) Thời gian không xác định (X)、Vます。

「いつ」: khi nào

「なんじ」: mấy giờ

れい:

1 いつ パンを たべますか。

Cậu ăn bánh mì vào lúc nào?

なんじに パンを たべますか。

Cậu ăn bánh mì vào lúc mấy giờ?

あさ、パンを たべます。

Buổi sáng tôi ăn bánh mì

7じに パンを たべます。

Tôi ăn bánh mì vào lúc 7h

まいあさ、8じに 学校へ いきます。  
Hàng sáng, vào lúc 8h tôi đi đến trường

## 2 – Làm gì từ lúc nào đến lúc nào? (khoảng thời gian diễn ra hành động)

「から」: từ  
「まで」: đến

### \* Nhắc lại ngữ pháp 3.1

Sは Thời gian から Thời gian まで です。  
→ S mở cửa từ ... đến ...

### \* Ngữ pháp 3.3:

(?) Sは いつから いつまで Vますか。→ làm từ lúc nào đến lúc nào? なんじから なんじまで Vますか。→ làm từ mấy h đến mấy h? (+) Sは Thời gian から Thời gian まで Vます。
--

れい:

- 1 アンナさんは なんじから なんじまで テニスを しますか。  
Anna chơi tennis từ mấy giờ đến mấy giờ vậy?  
1じから 3じまで します。  
Tớ chơi từ 1h đến 3h
- 2 パクさんは いつから いつまで はたらきますか。  
Park làm việc từ khi nào đến khi nào?  
月曜日から 金曜日まで はたらきます。  
Tớ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6